



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 42

Ngày 20 tháng 9 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06-9-2024	Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
06-9-2024	Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	6
06-9-2024	Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	9
06-9-2024	Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	12
06-9-2024	Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát	14

triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên
địa bàn tỉnh Thái Nguyên

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06-9-2024	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND về việc quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2024 - 2025 của tỉnh Thái Nguyên	16
06-9-2024	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	19
06-9-2024	Nghị quyết số 63/NQ-HĐND về việc sáp nhập xóm, tổ dân phố và đổi tên tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25
06-9-2024	Nghị quyết số 68/NQ-HĐND về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	35

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
quy định tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án
khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra
của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị (sau đây viết tắt là khu đô thị); khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án và cơ quan nhà nước thực hiện các nhiệm vụ đấu thầu dự án đầu tư tại Điều 1 Nghị quyết này.

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chí

1. Dự án khu đô thị, khu dân cư nông thôn thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí chung và tiêu chí cụ thể quy định tại Nghị quyết này.

2. Trường hợp khu đất thực hiện dự án bao gồm phần đất thuộc quy hoạch phát triển đô thị và phần đất phát triển nhà ở nông thôn thì áp dụng tiêu chí đối với khu đô thị để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.

3. Tiêu chí quy định tại Nghị quyết này là cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất phù hợp với các quy định hiện hành.

Điều 4. Tiêu chí chung

1. Thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 27 Điều 79 Luật Đất đai năm 2024.

2. Không đủ điều kiện đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Đất đai năm 2024.

3. Có quy hoạch chi tiết hoặc có quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Tiêu chí cụ thể

1. Tiêu chí về quy mô dự án

a) Đối với dự án khu đô thị: Đáp ứng tiêu chí tối thiểu theo quy định của pháp luật xây dựng về phân loại dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

b) Đối với dự án khu dân cư nông thôn: Có diện tích từ 10 ha trở lên đối với các thành phố: Thái Nguyên, Sông Công, Phổ Yên và các huyện: Phú Bình, Đại Từ; có diện tích từ 05 ha trở lên đối với các huyện: Phú Lương, Đông Hỷ, Võ Nhai và Định Hóa.

2. Tiêu chí về quy hoạch, kiến trúc của dự án

a) Đối với dự án khu đô thị phải có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

b) Đối với dự án khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch chung xây dựng các xã, quy hoạch chi tiết khu dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào
dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024
của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh
quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách về đất đai
đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.

b) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo
tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo quyết định của cơ quan

có thẩm quyền) không có đất ở, không có đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức.

c) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nay không còn đất ở, không còn đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, thiếu đất nông nghiệp so với hạn mức.

d) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền) được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh.

đ) Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Cá nhân được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải sinh sống và thường trú tại địa phương nơi có đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất, được thuê đất.

2. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Việc bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng và giao đất, cho thuê đất được căn cứ vào điều kiện quỹ đất hiện có của địa phương và quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

4. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng; cá nhân được hỗ trợ phải sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng

Đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng được Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí đất sinh hoạt cộng đồng gắn với hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hoá và điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo diện tích tối thiểu là 300 m².

Điều 4. Hỗ trợ đất ở

1. Trường hợp hỗ trợ đất ở cho cá nhân không có đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở trong hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và được miễn tiền sử dụng đất.

2. Trường hợp cá nhân đã được giao đất ở theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng nay không còn đất ở hoặc thiếu đất ở so với hạn mức thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 5. Hỗ trợ đất nông nghiệp

1. Trường hợp cá nhân không có đất nông nghiệp thì được hỗ trợ giao đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh không thu tiền sử dụng đất.

2. Trường hợp cá nhân đã được Nhà nước giao đất theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng nay không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 6. Hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở

Cá nhân được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được giảm 50% tiền thuê đất.

Điều 7. Nguồn kinh phí và quỹ đất thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại nghị quyết này được thực hiện theo quy định khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Quỹ đất để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này bao gồm quỹ đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích công ích; đất chưa sử dụng đang được địa phương quản lý; đất thu hồi; đất chưa giao, chưa cho thuê tại địa phương và các quỹ đất hợp pháp khác do các địa phương đang quản lý.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:11/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết Quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin, hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 51 Nghị định số 73/2019/NĐ-CP

ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (bao gồm cả các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau, trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại Điều 1 Nghị quyết này (bao gồm dự án, kế hoạch thuê) sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đầu tư, mua sắm hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có giá trị từ 01 tỷ đồng trở lên/01 dự án hoặc kế hoạch thuê của cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tương đương quyết định việc đầu tư, mua sắm hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có giá trị dưới 01 tỷ đồng/01 dự án hoặc kế hoạch thuê của cơ quan mình; quyết định việc đầu tư, mua sắm hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có giá trị từ 500 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng/01 dự án hoặc kế hoạch thuê của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc đầu tư, mua sắm hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/01 dự án hoặc kế hoạch thuê của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện và của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành và tương đương; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc đầu tư, mua sắm hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có giá trị dưới 500 triệu đồng/01 dự án hoặc kế hoạch thuê của cơ quan mình.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm;

Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND) như sau:

“b) Trước khi thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản đảm bảo tính đúng, tính đủ bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, thu nhập của cha mẹ học sinh; chỉ được thu sau khi đã có sự thống nhất bằng

văn bản với hội đồng trường, Ban đại diện cha mẹ học sinh, được cơ quan quản lý trực tiếp (theo phân cấp quản lý) phê duyệt; các nội dung thu, chi phải đưa vào Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ sở giáo dục công lập trước khi tổ chức thực hiện. Các cơ sở giáo dục công lập quyết định các khoản thu theo thực tế (mức thu đã bao gồm cả chi phí cho công tác tổ chức mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo quy định) và không vượt quá mức thu quy định tại khoản 2 Điều này; không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí được quy định tại Nghị quyết này”.

Điều 2. Bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND

1. Bãi bỏ điểm c khoản 1 Điều 2.
2. Bãi bỏ một số khoản thu tại Phụ lục ban hành kèm theo khoản 2 Điều 2, cụ thể:
 - a) Bãi bỏ khoản thu tại số thứ tự 3 thuộc mục I, phần A;
 - b) Bãi bỏ các khoản thu tại số thứ tự 2, 5, 6, 7, 8 thuộc mục II, phần A;
 - c) Bãi bỏ khoản thu tại số thứ tự 3, 4 thuộc phần B.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2024/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Thực hiện Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 1 như sau:

“b) Huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.”

2. Bổ sung khoản 6 và khoản 7 vào Điều 3 như sau:

“6. Hỗ trợ huyện trong năm đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: 10.000 triệu đồng/huyện và 10.000 tấn xi măng/huyện.

7. Định mức phân bổ xi măng cho đối tượng các xã theo quy định tại Điều này là cơ sở để tỉnh phân bổ xi măng cho các huyện, thành phố. Hằng năm, các huyện, thành phố căn cứ vào nhu cầu sử dụng xi măng của từng xã xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tại địa phương để thực hiện phân bổ xi măng cho phù hợp, đảm bảo đúng quy định hiện hành.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 9 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2024 - 2025 của tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập;

Thực hiện Kết luận số 1543-KL/TU ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương giao số lượng hợp đồng lao động chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực giáo dục năm học 2024 - 2025 của tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định số lượng hợp đồng lao động chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực giáo dục năm học 2024 - 2025 của tỉnh

Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2024 - 2025 của tỉnh Thái Nguyên là **3.710** hợp đồng lao động, trong đó:

- Cấp học Mầm non: 1.002 hợp đồng lao động.
- Cấp học Tiểu học: 1.113 hợp đồng lao động.
- Cấp học Trung học cơ sở: 1.257 hợp đồng lao động.
- Cấp học Trung học phổ thông: 338 hợp đồng lao động.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục**SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2022/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ THUỘC LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024 - 2025 GIAO CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG***(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Cấp học				
		Tổng số	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
	Tổng cộng	3.710	1.002	1.113	1.257	338
1	UBND thành phố Thái Nguyên	697	175	254	268	0
2	UBND thành phố Phổ Yên	514	170	161	164	19
3	UBND thành phố Sông Công	215	73	68	74	0
4	UBND huyện Phú Lương	263	65	95	89	14
5	UBND huyện Phú Bình	468	140	145	171	12
6	UBND huyện Đại Từ	603	162	215	209	17
7	UBND huyện Đồng Hỷ	297	86	83	121	7
8	UBND huyện Định Hóa	262	75	53	119	15
9	UBND huyện Võ Nhai	123	54	32	37	0
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	267	1	7	5	254
11	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	1	1	0	0	0

*** Ghi chú:** Đối với số lượng hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP cấp học trung học phổ thông giao cho UBND các huyện, thành phố để phân bổ cho các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của
Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

Căn cứ Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2023 của
Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Thực hiện
dân chủ ở cơ sở;

Xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Nghị quyết về các biện pháp bảo
đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra
của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Mục đích, yêu cầu

- Đưa ra các biện pháp định hướng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động
thực hiện dân chủ ở cơ sở trong các cơ quan hành chính nhà nước; đơn vị sự nghiệp
công lập; các xã, phường, thị trấn; các tổ chức có sử dụng lao động (sau đây viết tắt
là các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Bảo đảm nguyên tắc dân chủ được thực hiện tốt và thực hiện thường
xuyên, nâng cao nhận thức cũng như trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc
thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Bảo đảm và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, vai
trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội
trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

a) Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở

- Các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức quan tâm, tạo điều kiện, cử người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở tham gia các lớp bồi dưỡng, tập huấn nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở vững về chuyên môn, nghiệp vụ, có tư duy triển khai thực hiện pháp luật, có kỹ năng thu thập và xử lý thông tin nhanh nhạy, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở chủ động nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ năng lực tham mưu tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở

- Thường xuyên tuyên truyền, quán triệt các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở bằng nhiều hình thức, đa dạng, phong phú như: Tuyên truyền thông qua “Ngày pháp luật”, qua các cuộc họp của cơ quan, cuộc họp xóm, tổ dân phố, buổi sinh hoạt văn hóa cộng đồng, trên hệ thống thông tin truyền thông của các địa phương và các hình thức tuyên truyền khác theo quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác hiệu quả tiện ích của chính quyền số trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức hoặc trên các thiết bị di động; tuyên truyền qua các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, trong đó có Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là giữa các cơ quan Tư pháp trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; giữa các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong việc cung cấp thông tin, tham gia góp ý vào

các dự thảo văn bản có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của

đoàn viên, hội viên và Nhân dân trước khi triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật; nghiên cứu đặc điểm, tình hình của từng địa bàn, đối tượng cần được tuyên truyền pháp luật để có nội dung, phương pháp tuyên truyền phù hợp.

- Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân thực hiện dân chủ

ở cơ sở theo quy định của pháp luật. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả và chất lượng giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, của cộng đồng dân cư trong việc thực hiện pháp luật và thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức; vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở xóm, tổ dân phố trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức là một trong những căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

- Duy trì thực hiện hiệu quả các hình thức dân chủ trực tiếp để đội ngũ cán bộ và Nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền; nâng cao hiệu quả, tính thiết thực trong công tác vận động Nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, chính quyền.

- Thực hiện nghiêm Luật Tiếp công dân; tăng cường đối thoại, trao đổi thông tin hai chiều của người đứng đầu chính quyền các cấp với người dân, doanh nghiệp; quan tâm giải quyết hiệu quả đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh của công dân từ cơ sở; hướng dẫn công dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

- Nâng cao chất lượng hoạt động và phát huy vai trò của Ban Thanh tra nhân dân trong các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức và Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng ở địa phương.

- Cụ thể hóa phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng"; thực hiện công khai các hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức bằng nhiều hình thức khác nhau theo đúng quy định (trừ các thông tin thuộc bí mật Nhà nước); tổ chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hằng năm theo đúng quy định, tăng cường kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết hội nghị; thực hiện lấy ý kiến tham gia vào các quy chế

hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức; tổ chức lấy ý kiến tham gia của Nhân dân vào các quy ước, hương ước tại địa phương; bảo đảm các điều kiện để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân được kiểm tra,

giám sát việc tổ chức thực hiện các nội dung đã bàn và quyết định theo quy định tại

Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và pháp luật khác có liên quan.

- Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có trách nhiệm tích cực, gương mẫu tham gia ý kiến, bàn và quyết định các nội dung được xin ý kiến nhằm bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nghiêm túc thực hiện các quyết định đã được tập thể thống nhất.

- Công dân, hộ gia đình tích cực quan tâm đến công việc chung của cộng đồng dân cư; có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham gia họp bàn, thảo luận, quyết định các nội dung và thực hiện nghiêm túc các nội dung thuộc trách nhiệm đã được cộng đồng dân cư quyết định bằng văn bản.

- Hằng năm, xem xét mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở gắn với thực hiện công tác cải cách hành chính tại các cơ quan hành chính nhà nước để làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của lãnh đạo cơ quan, cán bộ, công chức quản lý.

d) Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ

ở cơ sở

- Hằng năm, cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức đăng ký xây dựng các mô hình điển hình về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo từng loại hình gắn với tiêu chuẩn công nhận các mô hình điển hình thực hiện dân chủ ở cơ sở. Xây dựng, triển khai kế hoạch, tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng, phát hiện và tổ chức tôn vinh mô hình điển hình tiên tiến bằng các hình thức biểu dương phù hợp.

- Cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng các cấp tích cực, chủ động phối hợp với cơ quan tuyên giáo, thông tin và truyền thông làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các tầng lớp Nhân dân về vai trò, ý nghĩa của các phong trào thi đua và tuyên truyền gương điển hình tiên tiến trong thực hiện

dân chủ ở cơ sở. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình tiên tiến, có nhiều thành tích trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Kiên quyết xử lý những hành vi lợi dụng dân chủ để vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quyền làm chủ của Nhân dân, cản trở việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức. Xử lý kịp thời những người có hành vi vi

phạm quy định về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

đ) Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số

- Bố trí trang thiết bị đầy đủ, hiện đại để phục vụ người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở bảo đảm nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức đặc biệt là trong việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Quan tâm, tạo điều kiện, cử người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng về ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao trình độ, khả năng tiếp cận, khai thác, sử dụng công nghệ thông tin về thực hiện dân chủ ở cơ sở trong tình hình mới.

Xây dựng chuyên mục thực hiện dân chủ ở cơ sở trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, điều hành hoạt động của các cơ quan hành chính; nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã. Thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính của công dân, tổ chức theo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường mở rộng áp dụng các tiện ích hỗ trợ người dân trong việc thực hiện các dịch vụ công.

e) Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở

- Hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện dân chủ ở cơ sở theo thẩm quyền; các cơ quan, đơn vị,

địa phương, tổ chức chủ động thực hiện công tác tự kiểm tra thực hiện dân chủ ở cơ sở. Tăng cường công tác kiểm tra các chính sách liên quan trực tiếp đến người dân, những lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, việc thực hiện công khai, minh bạch các nội dung theo quy định của pháp luật, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Quy định chế độ báo cáo kết quả thực hiện dân chủ ở cơ sở tại các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp nhận, xem xét xử lý đối với hành vi vi phạm trong quá trình triển khai thực hiện Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí bảo đảm để triển khai thực hiện Nghị quyết được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành trong dự toán chi thường xuyên hằng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc sáp nhập xóm, tổ dân phố và đổi tên tổ dân phố
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sáp nhập xóm, tổ dân phố và đổi tên tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sáp nhập 93 xóm, tổ dân phố để thành lập 45 xóm, tổ dân phố tại các xã, phường, thị trấn thuộc 05 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Đổi tên 05 tổ dân phố tại 03 phường thuộc thành phố Phổ Yên (có Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1, Điều 2 của Nghị quyết này tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
DANH SÁCH XÓM, TỔ DÂN PHỐ THỰC HIỆN SÁP NHẬP
*(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Hiện trạng xóm, tổ dân phố trước khi sáp nhập			Nội dung sáp nhập xóm, tổ dân phố	Xóm, tổ dân phố sau khi sáp nhập		
TT	Tên gọi	Số hộ gia đình		TT	Tên gọi	Số hộ gia đình
1	2	3	4	5	6	7
A	Thành phố Phổ Yên					
I	Phường Đắc Sơn					
1	Tổ dân phố Đáp 1	90	Nhập toàn bộ 90 hộ gia đình tổ dân phố Đáp 1 và toàn bộ 127 hộ gia đình tổ dân phố Đáp 2	1	Tổ dân phố Đáp 2	217
2	Tổ dân phố Đáp 2	127				
3	Tổ dân phố Hưng Thịnh 1	95	Nhập toàn bộ 95 hộ gia đình tổ dân phố Hưng Thịnh 1 và toàn bộ 88 hộ gia đình tổ dân phố Hưng Thịnh 2	2	Tổ dân phố Hưng Thịnh	183
4	Tổ dân phố Hưng Thịnh 2	88				
5	Tổ dân phố Đằm 1	79	Nhập toàn bộ 79 hộ gia đình tổ dân phố Đằm 1 và toàn bộ 107 hộ gia đình tổ dân phố Đằm 2	3	Tổ dân phố Đằm	186
6	Tổ dân phố Đằm 2	107				
Sau sáp nhập, phường Đắc Sơn còn 18 tổ dân phố						
II	Phường Đông Cao					
1	Tổ dân phố Thành	75	Nhập toàn bộ 75 hộ gia đình tổ dân phố Thành và toàn bộ 118 hộ gia đình tổ dân phố Thượng Trại	1	Tổ dân phố Cẩm La 1	193
2	Tổ dân phố Thượng Trại	118				
3	Tổ dân phố An Phong	90	Nhập toàn bộ 90 hộ gia đình tổ dân phố An Phong và toàn bộ 123 hộ gia đình tổ dân phố Cò và toàn bộ 74 hộ gia đình tổ dân phố Dỏ	2	Tổ dân phố Cẩm La 2	287
4	Tổ dân phố Dỏ	74				
5	Tổ dân phố Cò	123				

6	Tổ dân phố Sắn	76	Nhập toàn bộ 76 hộ gia đình tổ dân phố Sắn và toàn bộ 94 hộ gia đình tổ dân phố Đồi và toàn bộ 89 hộ gia đình tổ dân phố Tân Ấp	3	Tổ dân phố Cẩm La 3	259
7	Tổ dân phố Đồi	94				
8	Tổ dân phố Tân Ấp	89				
9	Tổ dân phố Đông	98	Nhập toàn bộ 98 hộ gia đình tổ dân phố Đông và toàn bộ 100 hộ gia đình tổ dân phố Me	4	Tổ dân phố Đông Me	198
10	Tổ dân phố Me	100				
11	Tổ dân phố Trà Thị	74	Nhập toàn bộ 74 hộ gia đình tổ dân phố Trà Thị và toàn bộ 104 hộ gia đình tổ dân phố Việt Hùng	5	Tổ dân phố Việt Trà	178
12	Tổ dân phố Việt Hùng	104				
Sau sáp nhập, phường Đông Cao còn 13 tổ dân phố						
III	Phường Trung Thành					
1	Tổ dân phố Thanh Tân	94	Nhập toàn bộ 94 hộ gia đình tổ dân phố Thanh Tân và toàn bộ 267 hộ gia đình tổ dân phố Thanh Xuyên 5	1	Tổ dân phố Thanh Xuyên 5	361
2	Tổ dân phố Thanh Xuyên 5	267				
3	Tổ dân phố Phú Thịnh	85	Nhập toàn bộ 85 hộ gia đình tổ dân phố Phú Thịnh và toàn bộ 374 hộ gia đình tổ dân phố Cẩm Trà	2	Tổ dân phố Cẩm Trà	459
4	Tổ dân phố Cẩm Trà	374				
Sau sáp nhập, phường Trung Thành còn 12 tổ dân phố						
B	Thành phố Sông Công					
I	Xã Bình Sơn					
1	Xóm Bá Vân 5	62	Nhập toàn bộ 62 hộ gia đình xóm Bá Vân 5 và toàn bộ 82 hộ gia đình xóm Bá Vân 4	1	Xóm Bá Vân 4	144
2	Xóm Bá Vân 4	82				
3	Xóm Kim Long 1	66	Nhập toàn bộ 66 hộ gia đình xóm Kim Long 1 và toàn bộ 65 hộ gia đình xóm Kim Long 2	2	Xóm Kim Long	131
4	Xóm Kim Long 2	65				
5	Xóm Na Vùng	70	Nhập toàn bộ 70 hộ gia đình xóm Na Vùng và toàn bộ 100 hộ gia đình xóm Đông Hưng	3	Xóm Đông Hưng	170
6	Xóm Đông Hưng	100				

	Sau sáp nhập, xã Bình Sơn còn 22 xóm					
C	Huyện Phú Lương					
I	Xã Yên Đổ					
1	Xóm An Thắng	55	Nhập toàn bộ 55 hộ gia đình xóm An Thắng và toàn bộ 74 hộ gia đình xóm Cây Khế	1	Xóm An Khế	129
2	Xóm Cây Khế	74				
	Sau sáp nhập, xã Yên Đổ còn 15 xóm					
II	Xã Yên Ninh					
1	Xóm Ba Hộ	31	Nhập toàn bộ 31 hộ gia đình xóm Ba Hộ và toàn bộ 210 hộ gia đình xóm Đồng Danh	1	Xóm Đồng Danh	241
2	Xóm Đồng Danh	210				
	Sau sáp nhập, xã Yên Ninh còn 13 xóm					
III	Xã Phú Đô					
1	Xóm Na Sàng	30	Nhập toàn bộ 30 hộ gia đình xóm Na Sàng và toàn bộ 54 hộ gia đình xóm Phú Thọ	1	Xóm Phú Thọ	84
2	Xóm Phú Thọ	54				
	Sau sáp nhập, xã Phú Đô còn 13 xóm					
D	Huyện Võ Nhai					
I	Xã Phương Giao					
1	Xóm Phương Đông	63	Nhập toàn bộ 63 hộ gia đình xóm Phương Đông và toàn bộ 82 hộ gia đình xóm Phủ Trì	1	Xóm Phủ Trì	145
2	Xóm Phủ Trì	82				
3	Xóm Là Mè	34	Nhập toàn bộ 34 hộ gia đình xóm Là Mè và toàn bộ 56 hộ gia đình xóm Cao và toàn bộ 35 hộ gia đình xóm Bản	2	Xóm Cao Bản	125
4	Xóm Cao	56				
5	Xóm Bản	35				
6	Xóm Làng Hang	49	Nhập toàn bộ 49 hộ gia đình xóm Làng Hang	3	Xóm Đồng	111

7	Xóm Là Khoan	62	và toàn bộ 62 hộ gia đình xóm Là Khoan		Nhất	
Sau sáp nhập, xã Phương Giao còn 09 xóm						
II	Xã Tràng Xá					
1	Xóm Đồng Tác	37	Nhập toàn bộ 66 hộ gia đình xóm Đồng Bài và toàn bộ 37 hộ gia đình xóm Đồng Tác	1	Xóm Đồng Bài	103
2	Xóm Đồng Bài	66				
Sau sáp nhập, xã Tràng Xá còn 17 xóm						
III	Xã Thượng Nung					
1	Xóm Tân Thành	62	Nhập toàn bộ 62 hộ gia đình xóm Tân Thành và toàn bộ 43 hộ gia đình xóm Lũng Hoài	1	Xóm Tân Thành	105
2	Xóm Lũng Hoài	43				
3	Xóm An Thành	82	Nhập toàn bộ 82 hộ gia đình xóm An Thành và toàn bộ 64 hộ gia đình xóm Lục Thành	2	Xóm An Thành	146
4	Xóm Lục Thành	64				
5	Xóm Lũng Luông	118	Nhập toàn bộ 118 hộ gia đình xóm Lũng Luông và toàn bộ 42 hộ gia đình xóm Lũng Cà	3	Xóm Lũng Luông	160
6	Xóm Lũng Cà	42				
Sau sáp nhập, xã Thượng Nung còn 04 xóm						
IV	Xã Liên Minh					
1	Xóm Nho	117	Nhập toàn bộ 117 hộ gia đình xóm Nho và toàn bộ 45 hộ gia đình xóm Khuân Đã	1	Xóm Nho - Khuân Đã	162
2	Xóm Khuân Đã	45				
Sau sáp nhập, xã Liên Minh còn 08 xóm						
V	Xã Thần Xa					
1	Xóm Hạ Sơn Tày	41	Nhập toàn bộ 41 hộ gia đình xóm Hạ Sơn Tày và toàn bộ 82 hộ gia đình xóm Hạ Sơn Dao	1	Xóm Hạ Sơn	123
2	Xóm Hạ Sơn Dao	82				
3	Xóm Ngọc Sơn I	65	Nhập toàn bộ 65 hộ gia đình xóm Ngọc Sơn I và toàn bộ 48 hộ gia đình xóm Ngọc Sơn II	2	Xóm Ngọc Sơn	113
4	Xóm Ngọc Sơn II	48				
Sau sáp nhập, xã Thần Xa còn 07 xóm						

E	Huyện Đại Từ					
I	Thị trấn Hùng Sơn					
1	Tổ dân phố Hàm Rồng	160	Nhập toàn bộ 160 hộ gia đình tổ dân phố Hàm Rồng và toàn bộ 158 hộ gia đình tổ dân phố Liên Sơn	1	Tổ dân phố Hàm Rồng	318
2	Tổ dân phố Liên Sơn	158				
3	Tổ dân phố Cầu Thông 1	135	Nhập toàn bộ 135 hộ gia đình tổ dân phố Cầu Thông 1 và toàn bộ 109 hộ gia đình tổ dân phố Cầu Thông 2	2	Tổ dân phố Cầu Thông	244
4	Tổ dân phố Cầu Thông 2	109				
5	Tổ dân phố Sơn Tập 2	142	Nhập toàn bộ 142 hộ gia đình tổ dân phố Sơn Tập 2 và toàn bộ 218 hộ gia đình tổ dân phố Sơn Tập 3	3	Tổ dân phố Sơn Tập	360
6	Tổ dân phố Sơn Tập 3	218				
7	Tổ dân phố Bàn Cờ	117	Nhập toàn bộ 117 hộ gia đình tổ dân phố Bàn Cờ và toàn bộ 182 hộ gia đình tổ dân phố Bàn Cờ 2	4	Tổ dân phố Bàn Cờ	299
8	Tổ dân phố Bàn Cờ 2	182				
	Sau sáp nhập, thị trấn Hùng Sơn còn 20 tổ dân phố					
II	Xã Khôi Kỳ					
1	Xóm Gò Vai	69	Nhập toàn bộ 69 hộ gia đình xóm Gò Vai và toàn bộ 153 hộ gia đình xóm Hoà Bình	1	Xóm Hoà Bình	222
2	Xóm Hoà Bình	153				
3	Xóm Gò Gia	75	Nhập toàn bộ 75 hộ gia đình xóm Gò Gia và toàn bộ 75 hộ gia đình xóm Đồng Mè	2	Xóm Đồng Mè	150
4	Xóm Đồng Mè	75				
5	Xóm Chùa	112	Nhập toàn bộ 112 hộ gia đình xóm Chùa và toàn bộ 83 hộ gia đình xóm Phú Nghĩa	3	Xóm Phú Nghĩa	195
6	Xóm Phú Nghĩa	83				
7	Xóm Gò Miêu	101	Nhập toàn bộ 101 hộ gia đình xóm Gò Miêu và toàn bộ 91 hộ gia đình xóm Cuốn Cờ	4	Xóm Cuốn Cờ	192
8	Xóm Cuốn Cờ	91				
9	Xóm Gò Chòi	104	Nhập toàn bộ 104 hộ gia đình xóm Gò Chòi và toàn bộ 80 hộ gia đình xóm La Phác	5	Xóm La Phác	184

10	Xóm La Phác	80	đình xóm La Phác			
11	Xóm Bãi Chè	96	Nhập toàn bộ 96 hộ gia đình xóm Bãi Chè và toàn bộ 96 hộ gia đình xóm Gò Lá	6	Xóm Gò Lá	192
12	Xóm Gò Lá	96				
13	Xóm Đồng Hoan	95	Nhập toàn bộ 95 hộ gia đình xóm Đồng Hoan và toàn bộ 86 hộ gia đình xóm Sơn Mè	7	Xóm Sơn Mè	181
14	Xóm Sơn Mè	86				
	Sau sáp nhập, xã Khôi Kỳ còn 12 xóm					
III	Xã Bình Thuận					
1	Xóm Văn Khúc 10	136	Nhập toàn bộ 136 hộ gia đình xóm Văn Khúc 10 và toàn bộ 130 hộ gia đình xóm Văn Khúc 11	1	Xóm Văn Khúc	266
2	Xóm Văn Khúc 11	130				
3	Xóm Tiến Thành	109	Nhập toàn bộ 109 hộ gia đình xóm Tiến Thành và toàn bộ 126 hộ gia đình xóm Tiến Thành 1	2	Xóm Tiến Thành	235
4	Xóm Tiến Thành 1	126				
	Sau sáp nhập, xã Bình Thuận còn 15 xóm					
IV	Xã Mỹ Yên					
1	Xóm Đồng Cạn	87	Nhập toàn bộ 87 hộ gia đình xóm Đồng Cạn và toàn bộ 74 hộ gia đình xóm Trại Cọ	1	Xóm Trung Tâm	161
2	Xóm Trại Cọ	74				
3	Xóm La Hang	73	Nhập toàn bộ 73 hộ gia đình xóm La Hang và toàn bộ 95 hộ gia đình xóm La Vương	2	Xóm Đồng La	168
4	Xóm La Vương	95				
	Sau sáp nhập, xã Mỹ Yên còn 15 xóm					
V	Xã Tân Thái					
1	Xóm Đồng Đăng	116	Nhập toàn bộ 116 hộ gia đình xóm Đồng Đăng và toàn bộ 120 hộ gia đình xóm Yên Thái	1	Xóm Đồng Thái	236
2	Xóm Yên Thái	120				
	Sau sáp nhập, xã Tân Thái còn 08 xóm					
VI	Xã Cát Nê					

1	Xóm Gò Châu	68	Nhập toàn bộ 68 hộ gia đình xóm Gò Châu và toàn bộ 103 hộ gia đình xóm Đồng Gốc	1	Xóm Đồng Gốc	171
2	Xóm Đồng Gốc	103				
3	Xóm La Lang	63	Nhập toàn bộ 63 hộ gia đình xóm La Lang và toàn bộ 77 hộ gia đình xóm Nương Cao	2	Xóm Nương Cao	140
4	Xóm Nương Cao	77				
5	Xóm La Vĩnh	66	Nhập toàn bộ 66 hộ gia đình xóm La Vĩnh và toàn bộ 122 hộ gia đình xóm Đồng Phú	3	Xóm Đồng Phú	188
6	Xóm Đồng Phú	122				
	Sau sáp nhập, xã Cát Nê còn 10 xóm					

Phụ lục II
DANH SÁCH TỔ DÂN PHỐ THỰC HIỆN ĐỔI TÊN
*(Kèm theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tổ dân phố trước khi đổi tên	Tổng số hộ gia đình	Tổ dân phố sau khi đổi tên	Ghi chú
1	2	3	4	5
	Thành phố Phổ Yên			
I	Phường Đông Cao			
1	Tổ dân phố Rùa	153	Tổ dân phố Quan Rùa	
II	Phường Tiên Phong			
1	Tổ dân phố Ao Cả	120	Tổ dân phố Cổ Pháp 1	
2	Tổ dân phố Kết Hợp	121	Tổ dân phố Cổ Pháp 2	
III	Phường Thuận Thành			
1	Tổ dân phố Lai 1	101	Tổ dân phố Triều Lai 1	
2	Tổ dân phố Lai 2	119	Tổ dân phố Triều Lai 2	
TỔNG CỘNG			05 tổ dân phố	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 9 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ HAI MƯỜI (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH 15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục dự án có chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- 27 công trình, dự án thu hồi đất với tổng diện tích 401,08 ha (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

- 26 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất với tổng diện tích 435,91 ha (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Thông qua điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; đưa 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên ra khỏi Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 và thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*chi tiết tại Phụ lục III, IV kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ; căn cứ pháp lý của các dự án và tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chỉ thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất khi đã đảm bảo đầy đủ thủ tục, quy trình và đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát quy mô, diện tích của từng dự án, đánh giá tiến độ triển khai, sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện theo tính cấp thiết của từng dự án, đảm bảo mục tiêu sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm. Sau thu hồi, yêu cầu chủ đầu tư sớm đưa vào sử dụng đất có hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai, vi phạm Luật Đất đai theo quy định.

Tiếp tục cải cách hành chính, nhất là cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng và đất đai. Tuân thủ đúng quy trình, quy định pháp lý trong tổ chức thực hiện thu hồi đất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ hai mươi (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Phạm Hoàng Sơn

Phụ lục I
Bổ sung danh mục 27 công trình, dự án thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
	Đất trồng lúa			Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
	TỔNG CỘNG		401,08	47,93	224,65			128,5
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		148,56	45,9	9,57			93,1
1	Khu đô thị thuộc Khu trung tâm số 6	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	26,03	6,99	1,03			18,01
	thành phố Thái Nguyên	Phường Phú Xá,	113,74	38,85	1,1			73,8
		thành phố Thái Nguyên						
2	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0,24					0,24
	Thái Nguyên							
3	Xây dựng kè chống sạt lở	Phường Tân Thành,	0,02					0,02
	Trường Mầm non Tân Thành	thành phố Thái Nguyên						
4	Đường giao thông nông thôn	Xã Phúc Trìu,	0,85		0,49			0,36
	xã Phúc Trìu, giai đoạn 2024 - 2026	thành phố Thái Nguyên						

5	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên	Phường Tân Thịnh,	0,004					0,004
	năm 2024	thành phố Thái Nguyên						
		Phường Thịnh Đán,	0,01	0,004				0,006
		thành phố Thái Nguyên						
		Xã Quyết Thắng,	0,011	0,002				0,009
		thành phố Thái Nguyên						
6	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phát điện Thái Nguyên	Xã Tân Cương,	7,65	0,05	6,94			0,65
		thành phố Thái Nguyên						
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		24,55	0,1	24,05			0,4
1	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại	Xã Phúc Thuận,	24,55	0,1	24,05			0,4
	xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố	thành phố Phổ Yên						
	Phổ Yên							
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		14,83	0,32	10,51			4
1	Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 1)	Phường Châu Sơn,	5,85		2,12			3,73
		thành phố Sông Công						

2	Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 2)	Phường Châu Sơn,	3,58	0,27	3,31			0,27
		thành phố Sông Công						
3	Mỏ đất san lấp tại núi Mãn	Phường Châu Sơn,	5,08	5,08				
	phường Châu Sơn	thành phố Sông Công						
4	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2	Phường Cải Đan,	0,02	0,02				
	(bổ sung)	thành phố Sông Công						
5	Nhà văn hóa tổ dân phố 11	Phường Thắng Lợi,	0,1	0,1				
	phường Thắng Lợi	thành phố Sông Công						
6	Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,2	0,2				
IV	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		60,92	0,25	51,21			9,46
1	Thao trường bắn Trung đoàn 246-	Xã Động Đạt,	17,28	0,25	10,91			6,12
	Sư đoàn 346 - Quân khu 1	huyện Phú Lương						
		Xã Yên Lạc,	17		16			1
		huyện Phú Lương						
2	Mỏ đất san lấp tại xóm Quyết Tiến,	Xã Tức Tranh,	10,5	9,44			1,06	
	Quyết Thắng, xã Tức Tranh	huyện Phú Lương						
3	Mỏ đất san lấp tại đồi Đá Xò	Thị trấn Giang Tiên,	9,99	9,04			0,95	

		huyện Phú Lương						
4	Mô đất san lấp tại xã Phú Lý	Xã Phú Lý,	6,01		5,82			0,19
		huyện Phú Lương						
5	Trường Mầm non Động Đạt 1	Xã Động Đạt,	0,14					0,14
		huyện Phú Lương						
V	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		40	1,02	30,9			8,09
1	Mô đất san lấp tại xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến,	14,1	0,25	13,24			0,61
		huyện Định Hóa						
2	Mô đất san lấp tại xã Phúc Chu	Xã Phúc Chu,	12,3	0,53	10			1,77
		huyện Định Hóa						
3	Mô đất san lấp tại xã Phúc Chu và thị trấn Chợ Chu (khu 1 + 2)	Thị trấn Chợ Chu,	10,37	0,24	4,8			5,34
		huyện Định Hóa						
		Xã Phúc Chu,	3,23		2,86			0,37
		huyện Định Hóa						
VI	HUYỆN ĐỒNG HỖ		30		29,47			0,53
1	Mô đất san lấp tại xóm Đôn Trinh,	Xã Hợp Tiến,	30		29,47			0,53
	xã Hợp Tiến	huyện Đồng Hỷ						
VII	HUYỆN PHÚ BÌNH		35,88		35,4			0,48
1	Mô đất san lấp tại xã Tân Thành (khu 1)	Xã Tân Thành,	19,09		18,88			0,21
		huyện Phú Bình						

2	Mỏ đất san lấp tại xóm Cầu Muối,	Xã Tân Thành,	16,79		16,52			0,27
	xã Tân Thành	huyện Phú Bình						
VIII	HUYỆN ĐẠI TỪ		46,33	0,34	33,55			12,44
1	Mỏ đất san lấp tại xã Cù Vân (khu 1 + 2)	Xã Cù Vân,	6,24	0,07	5,69			0,48
		huyện Đại Từ						
2	Mỏ đất san lấp tại thị trấn Quân Chu	Thị trấn Quân Chu,	20,96	0,27	18,95			1,74
	(khu 2)	huyện Đại Từ						
3	Mỏ đất san lấp tại xã Yên Lãng (khu 1 + 2)	Xã Yên Lãng,	19,13		8,91			10,22
		huyện Đại Từ						

Phụ lục II

Bổ sung danh mục 26 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
	sử dụng đất			Đất trồng lúa	Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		435,91	76,2	224,65			135,05
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		148,3	45,9	9,57			92,83
1	Khu đô thị thuộc Khu trung tâm số 6 thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	26,03	6,99	1,03			18,01
		Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	113,74	38,85	1,1			73,8
2	Triển khai tự động hóa mạch vòng lưới điện trung áp khu vực tỉnh Thái Nguyên năm 2024	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	0,004					0,004
		Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	0,01	0,004				0,006
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,011	0,002				0,009
3	Đường giao thông nông thôn	Xã Phúc Trù,	0,85		0,49			0,36

	xã Phúc Trìu, giai đoạn 2024 - 2026	thành phố Thái Nguyên						
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phát điện Thái Nguyên	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	7,65	0,05	6,94			0,65
II	THÀNH PHỐ PHỔ YÊN		24,55	0,1	24,05			0,4
1	Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	Xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	0,1	24,05			0,4
III	THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG		50,05	28,58	10,51			10,96
1	Khu đô thị số 1, phường Cải Đan (khu A), thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	35,22	28,26				6,96
2	Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 1)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	5,85		2,12			3,73
3	Mỏ đất san lấp tại tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn (khu 2)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,58		3,31			0,27
4	Mỏ đất san lấp tại núi Mãn, phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn,	5,08		5,08			

		thành phố Sông Công						
5	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2 (bổ sung)	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,02	0,02				
6	Nhà văn hóa tổ dân phố 11 phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,1	0,1				
7	Nhà văn hóa tổ dân phố Làng Mới	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,2	0,2				
IV	HUYỆN ĐỊNH HOÁ		40,02	1,03	30,9			8,09
1	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0,011	0,011				
2	Mỏ đất san lấp tại xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	14,1	0,25	13,24			0,61
3	Mỏ đất san lấp tại xã Phúc Chu	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	12,3	0,53	10			1,77
4	Mỏ đất san lấp tại xã Phúc Chu và thị trấn Chợ Chu (khu 1 + 2)	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	10,37	0,24	4,8			5,34
		Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa				3,23	2,86	
V	HUYỆN PHÚ LƯƠNG		60,78	0,25	51,21			9,32
1	Thao trường bắn Trung đoàn 246-	Xã Động Đạt,	17,28	0,25	10,91			6,12

	Sư đoàn 346 - Quân khu 1	huyện Phú Lương						
		Xã Yên Lạc,	17		16			1
		huyện Phú Lương						
2	Mỏ đất san lấp tại xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh,	10,5		9,44			1,06
		huyện Phú Lương						
3	Mỏ đất san lấp tại đồi Đá Xô	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	9,99		9,04			0,95
4	Mỏ đất san lấp tại xã Phú Lý	Xã Phú Lý,	6,01		5,82			0,19
		huyện Phú Lương						
VI	HUYỆN ĐỒNG HỖ		30		29,47			0,53
1	Mỏ đất san lấp tại xóm Đồn Trinh,	Xã Hợp Tiến,	30		29,47			0,53
	xã Hợp Tiến	huyện Đồng Hỷ						
VII	HUYỆN PHÚ BÌNH		35,88		35,4			0,48
1	Mỏ đất san lấp tại xã Tân Thành (khu 1)	Xã Tân Thành,	19,09		18,88			0,21
		huyện Phú Bình						
2	Mỏ đất san lấp tại xóm Cầu Muối, xã Tân Thành	Xã Tân Thành,	16,79		16,52			0,27
		huyện Phú Bình						
VIII	HUYỆN ĐẠI TỪ		46,33	0,34	33,55			12,44
1	Mỏ đất san lấp tại xã Cù Vân (khu 1 + 2)	Xã Cù Vân,	6,24	0,07	5,69			0,48
		huyện Đại Từ						
2	Mỏ đất san lấp tại thị trấn Quán Chu (khu 2)	Thị trấn Quán Chu, huyện Đại Từ	20,96	0,27	18,95			1,74
3	Mỏ đất san lấp tại xã Yên Lãng	Xã Yên Lãng,	19,13		8,91			10,22
	(khu 1 + 2)	huyện Đại Từ						

Phụ lục III

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 29/8/2022 của HĐND tỉnh														
I	Thành phố Thái Nguyên														
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,90	0,38			0,52	1	Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư số 1, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (bổ sung phần còn lại của dự án)	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	0,90	0,38			0,52
B	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh														
I	Huyện Đồng Hỷ														
1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	1,50	0,01			1,49	1	Nâng công suất khai thác mỏ đá vôi Lũng Chò 2	Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	2,65	0,01			2,64

		Xã Tân Long, huyện Đông Hỷ	1,50				1,50			Xã Tân Long, huyện Đông Hỷ	17,35				17,35
--	--	----------------------------------	------	--	--	--	------	--	--	-------------------------------	-------	--	--	--	-------

Phụ lục IV
Danh mục 01 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên đưa ra khỏi
Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Nghị quyết số: 68/NQ-HĐND ngày 06 tháng 9 năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
A	Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh						
I	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN						
1	Khu đô thị sau UBND xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	24,50	9,54			14,96

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>